

Số: 1054/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày 18/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021: (Phụ lục 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021: (Phụ lục 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021: (Phụ lục 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2021: Năm 2021, huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Hớn Quản triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đúng quy định.

2. UBND huyện Hớn Quản có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

e) Đến quý III năm 2021, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LDVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 109).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh



Phụ lục 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 của huyện Hớn Quản

(Kèm theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/ 4 /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Khai	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	66.414,22	4.595,39	4.122,64	4.713,39	5.292,50	7.295,31	4.445,85	7.192,92	9.638,93	4.273,09	4.585,02	2.879,95	6.232,32	1.146,92
1	Đất nông nghiệp	56.660,39	4.038,34	3.600,53	3.869,07	4.938,62	4.993,61	4.038,86	6.390,40	9.063,32	3.321,24	3.772,37	2.665,91	5.435,56	532,57
1.1	Đất trồng lúa	933,61	351,71	6,07	0,00	0,00	0,00	218,83	0,00	25,70	11,45	45,34	14,97	172,66	86,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>74,09</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>74,09</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	233,08	28,61	15,01	12,19	12,21	21,94	21,23	16,20	0,00	66,00	12,17	0,00	25,38	2,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	48.468,89	3.606,90	3.490,13	2.160,59	3.276,49	4.795,30	3.792,78	3.431,79	8.818,11	3.235,56	3.686,75	2.628,88	5.103,10	442,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	512,89	0,00	0,00	0,00	72,07	29,09	0,00	411,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	5.206,17	0,00	0,00	1.696,29	905,96	81,59	0,00	2.522,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	58,91	5,43	23,44	0,00	6,74	2,60	0,02	0,00	0,27	7,63	0,98	3,38	7,38	1,05
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.246,85	45,69	65,88	0,00	665,14	63,10	6,00	8,35	219,24	0,60	27,13	18,69	127,04	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	9.753,83	557,06	522,11	844,32	353,88	2.301,71	406,99	802,51	575,61	951,85	812,65	214,03	796,76	614,35
2.1	Đất quốc phòng	596,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	105,19	0,00	32,33	3,79	425,80	0,00	0,00	29,39
2.2	Đất an ninh	1.080,13	0,00	0,00	0,00	5,52	1.070,10	0,00	0,00	0,00	4,51	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	863,09	0,00	0,00	655,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	160,01	0,00	0,00	0,00	48,08
2.4	Đất cụm công nghiệp	40,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20,00	0,00	0,00	0,00	20,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	13,68	0,20	0,56	0,25	0,06	0,66	0,83	0,77	0,82	6,74	0,04	0,70	1,75	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	478,04	16,31	5,20	1,95	7,87	303,79	1,60	0,00	14,79	88,16	16,11	5,85	15,99	0,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	430,57	73,03	176,00	0,00	0,00	139,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	41,80	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.858,16	176,03	122,38	127,20	210,97	551,60	150,38	126,05	205,83	341,80	167,99	129,05	435,13	113,76
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>28,42</i>	<i>13,68</i>	<i>0,00</i>	<i>0,41</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,76</i>	<i>0,00</i>	<i>0,09</i>	<i>4,88</i>	<i>8,10</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>32,22</i>	<i>0,18</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>23,01</i>	<i>0,51</i>	<i>0,24</i>	<i>0,43</i>	<i>0,29</i>	<i>4,70</i>	<i>1,18</i>	<i>0,19</i>	<i>0,24</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>74,43</i>	<i>2,71</i>	<i>3,88</i>	<i>3,52</i>	<i>2,55</i>	<i>3,29</i>	<i>6,83</i>	<i>4,34</i>	<i>8,43</i>	<i>10,52</i>	<i>9,34</i>	<i>5,57</i>	<i>8,72</i>	<i>4,72</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>22,22</i>	<i>1,68</i>	<i>0,00</i>	<i>0,96</i>	<i>3,45</i>	<i>1,20</i>	<i>2,13</i>	<i>0,80</i>	<i>2,64</i>	<i>0,73</i>	<i>2,86</i>	<i>0,00</i>	<i>5,21</i>	<i>0,56</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.930,53</i>	<i>90,54</i>	<i>117,91</i>	<i>120,57</i>	<i>174,89</i>	<i>186,46</i>	<i>138,46</i>	<i>118,57</i>	<i>191,90</i>	<i>255,83</i>	<i>146,16</i>	<i>82,32</i>	<i>200,69</i>	<i>106,22</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>116,84</i>	<i>6,50</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>6,50</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>62,71</i>	<i>0,21</i>	<i>39,44</i>	<i>0,02</i>	<i>1,45</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			An Khương	An Phú	Đông Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Khai	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất công trình năng lượng	645,75	60,71	0,07	0,08	0,03	360,14	1,34	0,03	1,70	0,99	0,13	1,18	219,34	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,65	0,03	0,01	0,00	0,23	0,00	0,15	0,19	0,03	0,76	0,01	0,15	0,03	0,04
-	Đất chợ	6,10	0,00	0,00	1,16	0,31	0,00	0,46	1,69	0,74	0,68	0,00	0,19	0,88	0,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24,57	0,00	0,00	0,00	0,00	16,13	0,00	0,00	3,14	0,00	0,00	4,46	0,84	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	784,77	118,56	39,84	30,69	18,82	53,83	53,54	126,68	78,79	0,00	129,88	37,89	41,51	54,75
2.11	Đất ở tại đô thị	210,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	210,43	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	35,86	0,78	0,90	1,97	1,84	1,15	0,46	2,88	0,91	20,73	1,20	1,13	1,41	0,50
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,49	0,00	0,00	0,00	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	13,95	1,59	0,40	0,28	0,78	0,50	2,31	1,63	1,47	1,64	1,10	1,08	1,03	0,13
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	98,49	8,40	2,07	2,00	8,90	2,44	15,92	2,00	12,67	15,26	12,94	4,46	11,42	0,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	188,40	26,32	95,66	0,00	22,47	0,00	0,00	21,43	0,00	10,08	1,93	4,52	5,99	0,00
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	14,42	1,22	2,87	0,73	0,09	1,81	0,56	0,66	0,66	1,40	1,63	1,11	1,43	0,25
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,91	0,00	0,00	0,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,64	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,20	0,04	0,14	0,03	0,00	0,29	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.342,45	49,05	30,27	14,20	66,49	80,50	76,20	511,15	163,58	35,83	40,58	23,78	238,14	12,69
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	308,99	85,47	44,96	9,79	0,00	79,48	0,00	9,05	59,36	20,86	0,00	0,00	0,00	0,02
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	360,21	0,10	1,00	0,00	10,07	0,00	0,00	0,00	1,22	0,37	13,41	0,00	0,00	334,04
3	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Đất đô thị*	4.273,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.273,09	0,00	0,00	0,00	0,00

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Hớn Quản
(Kèm theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Khai	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH	1.426,85	66,50	170,79	25,57	87,44	424,40	32,22	34,45	47,45	70,13	29,75	5,08	5,82	427,25
1	Đất nông nghiệp	1.422,15	66,50	170,79	25,57	87,44	424,40	32,22	34,45	47,45	66,68	29,75	5,08	5,82	426,00
1.1	Đất trồng lúa	6,50	6,50												
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.415,57	60,00	170,79	25,57	87,44	424,40	32,22	34,45	47,45	66,60	29,75	5,08	5,82	426,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,08									0,08				
2	Đất phi nông nghiệp	4,70									3,45				1,25
2.1	Đất phát triển hạ tầng	4,05									3,00				1,05
-	Đất giao thông	0,90													0,90
-	Đất thủy lợi	3,15									3,00				0,15
2.2	Đất ở tại nông thôn	0,20													0,20
2.3	Đất ở tại đô thị	0,45									0,45				

